



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 10/2016/CBTT-HĐQT  
V/v CBTT báo cáo tài chính soát xét 06  
tháng năm 2016

TP.Pleiku; ngày 08 tháng 08 năm 2016

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

### CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A

Địa chỉ trụ sở chính: 650 Lê Duẩn - TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: 059 3 756096 Fax: 059 3756097

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Bình

Chức vụ: Tổng giám đốc.

Điện thoại: 059 3756096.

Fax: 0593756097.

Loại công bố thông tin:  24h  72 h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

### Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính soát xét 06 tháng năm 2016, thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn "[www.sesan4a.com.vn](http://www.sesan4a.com.vn) - mục công bố thông tin".

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- CT.HĐQT (b/cáo)
- Lưu VP, HĐQT

**Tài liệu gửi kèm:** : Báo cáo tài chính soát xét  
06 tháng năm 2016.

Người thực hiện công bố thông tin



Nguyễn Bình



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**  
**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

## **MỤC LỤC**

## **Trang**

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 27

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty có 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 16 tháng 12 năm 2013.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 175/QĐ-SGDHCM ngày 26/04/2016 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán S4A. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 27/05/2016.

**Vốn điều lệ:** 422.000.000.000 đồng.  
**Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2016:** 422.000.000.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: 650 Lê Duẩn, Phường Thăng Lợi, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
- Điện thoại: (84) 0593.756.096
- Fax: (84) 0593.756.097
- Website: [www.sesan4a.com.vn](http://www.sesan4a.com.vn)

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- San lấp mặt bằng;
- Sản xuất điện, truyền tải điện;
- Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).



## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### *Nhân sự*

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 63 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### *Hội đồng quản trị*

- |                      |            |                              |
|----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Sinh    | Chủ tịch   | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |
| • Ông Phạm Văn Minh  | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |
| • Bà Ngô Thị Thu Hoa | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Bình    | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 25/04/2013 |
| • Ông Nguyễn An      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/04/2015     |
| • Ông Thái Như Hiệp  | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 17/03/2016     |

### *Ban Kiểm soát*

- |                       |            |                          |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Lê Văn Thuyết   | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 01/05/2010 |
| • Bà Lê Thị Tuyết Lan | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 01/05/2010 |
| • Ông Đỗ Tiên         | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/05/2010 |

### *Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng*

- |                     |                   |                          |
|---------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Bình   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 30/06/2012 |
| • Ông Trần Đức Hiền | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2012 |
| • Bà Vũ Thị Hậu     | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 06/01/2011 |

### *Kiểm toán độc lập*

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;

## **BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

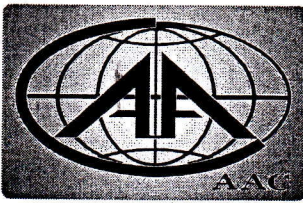
Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo giữa niên độ này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh

Gia Lai, ngày 01 tháng 08 năm 2016



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 774/BCSX-AAC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ, được lập ngày 01/08/2016 của Công ty Cổ phần Thủy điện Sê san 4A (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 27.

### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tu – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 01 tháng 08 năm 2016

==  
SIC  
CƠ  
T.Đ  
TOÁ  
A  
-HA  
==

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>98.526.599.412</b>	<b>110.109.742.429</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>30.749.617.051</b>	<b>19.945.405.063</b>
1. Tiền	111	5	11.749.617.051	4.945.405.063
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	19.000.000.000	15.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>36.204.614.547</b>	<b>56.214.040.566</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	36.204.614.547	56.214.040.566
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>28.005.152.191</b>	<b>32.354.605.890</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	24.390.285.265	29.974.878.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	42.500.000	30.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	3.572.366.926	2.349.727.142
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>3.144.938.909</b>	<b>1.173.414.196</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.144.938.909	1.173.414.196
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>422.276.714</b>	<b>422.276.714</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16a	422.276.714	422.276.714
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.151.847.422.799</b>	<b>1.176.350.462.806</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.144.601.621.249</b>	<b>1.169.066.976.719</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.141.201.621.249	1.165.666.976.719
- Nguyên giá	222		1.378.655.535.982	1.378.655.535.982
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(237.453.914.733)	(212.988.559.263)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.245.801.550</b>	<b>7.283.486.087</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	7.245.801.550	7.283.486.087
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.250.374.022.211</b>	<b>1.286.460.205.235</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>817.563.101.252</b>	<b>829.873.121.849</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>97.355.221.252</b>	<b>73.476.091.849</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.722.718.723	416.479.817
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16b	3.053.600.033	3.604.311.438
3. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	908.389.001	1.193.364.221
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	651.805.475	738.423.850
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	87.068.000.000	65.022.000.000
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.950.708.020	2.501.512.523
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>720.207.880.000</b>	<b>756.397.030.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	720.207.880.000	756.397.030.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>432.810.920.959</b>	<b>456.587.083.386</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>432.810.920.959</b>	<b>456.587.083.386</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	20	-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	13.026.367.939	11.891.593.442
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	(2.215.446.980)	22.695.489.944
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	(2.215.446.980)	22.695.489.944
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.250.374.022.211</b>	<b>1.286.460.205.235</b>



Nguyễn Sinh

Gia Lai, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG  
KINH DOANH GIỮA NIÊN DỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	21	59.164.603.686	104.989.352.023
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		59.164.603.686	104.989.352.023
4. Giá vốn hàng bán	11	22	35.838.144.914	39.525.770.769
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>23.326.458.772</b>	<b>65.463.581.254</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5.800.207.316	1.637.813.270
7. Chi phí tài chính	22	24	28.672.544.137	55.603.663.088
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	28.672.544.137	32.660.814.160
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	2.669.568.931	3.191.545.229
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(2.215.446.980)</b>	<b>8.306.186.207</b>
11. Thu nhập khác	31		-	184.800.000
12. Chi phí khác	32		-	31.200.000
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>153.600.000</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(2.215.446.980)</b>	<b>8.459.786.207</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	437.082.060
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>(2.215.446.980)</b>	<b>8.022.704.147</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(52)	190
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(52)	190



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh

Gia Lai, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	64.241.506.852	103.644.744.008
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(3.851.782.297)	(6.144.743.344)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.893.327.576)	(2.694.367.291)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(28.957.519.357)	(32.859.923.374)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-	(379.860.084)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.693.362.236	1.566.935.635
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.560.205.728)	(24.509.232.478)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>20.672.034.130</b>	<b>38.623.553.072</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(148.199.600)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.204.614.547)	(71.475.555.948)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	25.214.040.566	24.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.309.370.214	1.536.046.386
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>21.318.796.233</b>	<b>(46.087.709.162)</b>
<b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.000.000.000)	(26.364.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.186.618.375)	(8.458.269.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(31.186.618.375)</b>	<b>(34.822.269.700)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>10.804.211.988</b>	<b>(42.286.425.790)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	19.945.405.063	48.055.383.034
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>30.749.617.051</b>	<b>5.768.957.244</b>



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh

Gia Lai, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

#### **1.1. Khái quát chung**

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty có 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 16 tháng 12 năm 2013.

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.**

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- San lấp mặt bằng;
- Sản xuất điện, truyền tải điện;
- Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).

### **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hằng năm. Riêng Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2016 (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### **4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

#### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 46
Máy móc, thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	3 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Sê san 4A áp dụng tại Công ty là 25 năm, dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC-TCDN ngày 01/12/2014.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/05/2012 ký kết với Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

11/05/2016



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.19 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - Dự án Nhà máy thủy điện Sêsan 4A được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025).
  - Dự án Nhà máy Thủy điện Sêsan 4A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023);
  - Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17 tháng 07 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt	619.684.489	494.452.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.129.932.562	4.450.952.214
<b>Cộng</b>	<b>11.749.617.051</b>	<b>4.945.405.063</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**6. Các khoản tương đương tiền**

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền gửi kỳ hạn 2 tháng	19.000.000.000	15.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>19.000.000.000</b>	<b>15.000.000.000</b>

**7. Các khoản đầu tư tài chính**

**a. Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	36.204.614.547	36.204.614.547	56.214.040.566	56.214.040.566
<b>Cộng</b>	<b>36.204.614.547</b>	<b>36.204.614.547</b>	<b>56.214.040.566</b>	<b>56.214.040.566</b>

Tại ngày 30/06/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Ban Tổng giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

**8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2016	01/01/2016
Tập đoàn điện lực Việt Nam- Công ty mua bán điện	24.066.285.265	29.650.878.748
Công ty TNHH MTV Minh Hường Gia Lai	324.000.000	324.000.000
<b>Cộng</b>	<b>24.390.285.265</b>	<b>29.974.878.748</b>

**9. Trả trước cho người bán**

	30/06/2016	01/01/2016
Nguyễn Hữu Tự	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Thị Nương	12.500.000	
<b>Cộng</b>	<b>42.500.000</b>	<b>30.000.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	622.501.153	-	273.636.701	-
Tạm ứng	2.945.865.773	-	2.053.158.441	-
Phải thu khác	4.000.000	-	22.932.000	-
<b>Cộng</b>	<b>3.572.366.926</b>	<b>-</b>	<b>2.349.727.142</b>	<b>-</b>

### 11. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.144.938.909	-	1.173.414.196	-
<b>Cộng</b>	<b>3.144.938.909</b>	<b>-</b>	<b>1.173.414.196</b>	<b>-</b>

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp nợ vay tài 30/06/2016.  
Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại ngày 30/06/2016 là 0 đồng.

### 12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	448.069.189.525	924.414.521.761	5.948.887.180	222.937.516	1.378.655.535.982
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>448.069.189.525</b>	<b>924.414.521.761</b>	<b>5.948.887.180</b>	<b>222.937.516</b>	<b>1.378.655.535.982</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	50.554.851.831	157.595.153.833	4.618.282.747	220.270.852	212.988.559.263
Khấu hao trong kỳ	5.513.824.578	18.656.792.560	292.071.668	2.666.664	24.465.355.470
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>56.068.676.409</b>	<b>176.251.946.393</b>	<b>4.910.354.415</b>	<b>222.937.516</b>	<b>237.453.914.733</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu kỳ	397.514.337.694	766.819.367.928	1.330.604.433	2.666.664	1.165.666.976.719
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>392.000.513.116</b>	<b>748.162.575.368</b>	<b>1.038.532.765</b>	<b>-</b>	<b>1.141.201.621.249</b>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 3.850.186.852 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ kế toán của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay 1.140.169.263.466 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**13. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.400.000.000</b>	<b>3.400.000.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu kỳ	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu kỳ	3.400.000.000	3.400.000.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>3.400.000.000</b>	<b>3.400.000.000</b>

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 650 Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, nguyên giá 3.400.000.000 đồng do nhận góp vốn của Công ty TNHH 30-04 Gia Lai. Không có tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2016.

**14. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Thiết bị phụ tùng thay thế nhà máy thủy điện	7.245.801.550	7.283.486.087
	<b>7.245.801.550</b>	<b>7.283.486.087</b>

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty TNHH Hưng Long		385.000.000
Công ty Thủy điện Ialy	1.850.483.562	-
Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Trung	117.512.721	-
Chongqing New Century Electrical Co., Ltd	1.754.722.440	-
Các đối tượng khác	-	31.479.817
<b>Cộng</b>	<b>3.722.718.723</b>	<b>416.479.817</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

**a. Phải thu**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	422.276.714	-	-	422.276.714
<b>Cộng</b>	<b>422.276.714</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>422.276.714</b>

**b. Phải nộp**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	1.334.230.993	5.594.290.257	5.694.585.150	1.233.936.100
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.437.350	1.437.350	-
Thuế thu nhập cá nhân	45.608.546	354.247.804	368.982.532	30.873.818
Thuế tài nguyên	1.064.863.899	4.447.277.560	4.442.120.924	1.070.020.535
Phí và lệ phí	1.159.608.000	1.370.915.580	1.811.754.000	718.769.580
<b>Cộng</b>	<b>3.604.311.438</b>	<b>11.768.168.551</b>	<b>12.318.879.956</b>	<b>3.053.600.033</b>

**17. Chi phí phải trả**

	30/06/2016	01/01/2016
Trích trước lãi vay	908.389.001	1.193.364.221
<b>Cộng</b>	<b>908.389.001</b>	<b>1.193.364.221</b>

**18. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2016	01/01/2016
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	651.805.475	738.423.850
<b>Cộng</b>	<b>651.805.475</b>	<b>738.423.850</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	65.022.000.000	32.511.000.000	10.465.000.000	87.068.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	65.022.000.000	32.511.000.000	10.465.000.000	87.068.000.000
<b>Cộng</b>	<b>65.022.000.000</b>	<b>32.511.000.000</b>	<b>10.465.000.000</b>	<b>87.068.000.000</b>

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	821.419.030.000	-	14.143.150.000	807.275.880.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	821.419.030.000	-	14.143.150.000	807.275.880.000
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>821.419.030.000</b>	<b>-</b>	<b>14.143.150.000</b>	<b>807.275.880.000</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	65.022.000.000			87.068.000.000
- Nợ thuê tài chính đến hạn	-			-
- Trái phiếu phát hành đến hạn	-			-
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>756.397.030.000</b>			<b>720.207.880.000</b>

Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 15/01/2008 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tỉnh Gia Lai và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2009/PLHĐ ngày 03/03/2009, phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/2009/PLHĐ ngày 16/04/2009, phụ lục sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTD ngày 17/03/2014.

- ✓ Mục đích vay: Xây dựng Thủy điện Sê San 4A;
- ✓ Thời hạn vay: 18 năm;
- ✓ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo cộng thêm phí ngân hàng là 2,5%/năm đối với khoản vay VND và phí ngân hàng là 2%/năm đối với khoản vay USD và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng.
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 29/12/2011 đối với khoản vay bằng VND, ngày 29/06/2012 đối với khoản vay bằng USD.
- ✓ Tài sản thế chấp nợ vay là toàn bộ tài sản của dự án nhà máy Thủy điện Sê san 4A.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**20. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2015	422.000.000.000	(16.404.828.087)	8.343.512.416	12.742.025.650
Tăng trong năm	-	-	3.548.081.026	22.695.489.944
Giảm trong năm	-	(16.404.828.087)	-	12.742.025.650
<b>Số dư tại 31/12/2015</b>	<b>422.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>11.891.593.442</b>	<b>22.695.489.944</b>
Số dư tại 01/01/2016	422.000.000.000	-	11.891.593.442	22.695.489.944
Tăng trong kỳ	-	-	1.134.774.497	(2.215.446.980)
Giảm trong kỳ	-	-	-	22.695.489.944
<b>Số dư tại 30/06/2016</b>	<b>422.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>13.026.367.939</b>	<b>(2.215.446.980)</b>

**b. Cổ phiếu**

	30/06/2016 Cổ phiếu	01/01/2016 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	42.200.000	42.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	422.000.000.000	422.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	422.000.000.000	422.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>21.100.000.000</b>	<b>8.440.000.000</b>

11/01/2016



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	22.695.489.944	12.742.025.650
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	(2.215.446.980)	8.022.704.147
Phân phối lợi nhuận	22.695.489.944	12.742.025.650
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	22.695.489.944	12.742.025.650
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.134.774.497	3.548.081.026
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	460.715.447	753.944.624
+ Trả cổ tức bằng tiền	21.100.000.000	8.440.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ</b>	<b>(2.215.446.980)</b>	<b>8.022.704.147</b>

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-ĐHCD ngày 16/03/2016 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2016.

**e. Cổ tức**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHCD ngày 16/03/2016 đã quyết định chi trả cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ tương ứng số tiền: 21.100.000.000 đồng.

**21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu bán điện thương phẩm	59.164.603.686	104.989.352.023
<b>Cộng</b>	<b>59.164.603.686</b>	<b>104.989.352.023</b>

**22. Giá vốn hàng bán**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Giá vốn điện thương phẩm	35.838.144.914	39.525.770.769
<b>Cộng</b>	<b>35.838.144.914</b>	<b>39.525.770.769</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lãi tiền gửi	1.658.234.666	1.637.813.270
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.141.972.650	-
<b>Cộng</b>	<b>5.800.207.316</b>	<b>1.637.813.270</b>

**24. Chi phí tài chính**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí lãi vay	28.672.544.137	32.660.814.160
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	-	8.202.414.044
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	505.424.884
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	14.235.010.000
<b>Cộng</b>	<b>28.672.544.137</b>	<b>55.603.663.088</b>

**25. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tiền lương và các khoản trích theo lương	1.400.862.460	1.249.047.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	324.968.397	335.738.894
Các khoản khác	943.738.074	1.606.758.445
<b>Cộng</b>	<b>2.669.568.931</b>	<b>3.191.545.229</b>

**26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.215.446.980)	8.459.786.207
- Hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	(2.215.446.980)	8.459.786.207
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>370.206.935</b>	<b>281.855.000</b>
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	370.206.935	281.855.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(1.845.240.045)	8.741.641.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	874.164.120
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	874.164.120
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>437.082.060</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	437.082.060

11/11/2016

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 27. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.215.446.980)	8.022.704.147
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.215.446.980)	8.022.704.147
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.200.000	42.200.000
<b>Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>(52)</b>	<b>190</b>

### 28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.026.893.586	900.432.132
Chi phí nhân công	3.936.066.700	3.740.574.106
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.465.355.470	24.481.208.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.802.175.470	315.191.309
Chi phí khác bằng tiền	7.277.222.619	13.279.909.496
<b>Cộng</b>	<b>38.507.713.845</b>	<b>42.717.315.998</b>

### 29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

### 30. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá và tỷ giá.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các khoản vay nợ và mua hàng bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

### Công cụ tài chính bằng ngoại tệ

	30/06/2016	01/01/2016
<b>Tài sản tài chính</b>		
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay nà nợ (USD)	26.730.000,00	26.730.000,00
Phải trả người bán (USD)	78.490,00	-

### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>30/06/2016</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	3.722.718.723	-	3.722.718.723
Chi phí phải trả	908.389.001	-	908.389.001
Vay và nợ thuê tài chính	87.068.000.000	720.207.880.000	807.275.880.000
Phải trả khác	651.805.475	-	651.805.475
<b>Cộng</b>	<b>92.350.913.199</b>	<b>720.207.880.000</b>	<b>812.558.793.199</b>

<b>01/01/2016</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	416.479.817	-	416.479.817
Chi phí phải trả	1.193.364.221	-	1.193.364.221
Vay và nợ thuê tài chính	65.022.000.000	756.397.030.000	821.419.030.000
Phải trả khác	738.423.850	-	738.423.850
<b>Cộng</b>	<b>67.370.267.888</b>	<b>756.397.030.000</b>	<b>823.767.297.888</b>

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>30/06/2016</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.749.617.051	-	30.749.617.051
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.204.614.547	-	36.204.614.547
Phải thu khách hàng	24.390.285.265	-	24.390.285.265
Phải thu khác	626.501.153	-	626.501.153
<b>Cộng</b>	<b>91.971.018.016</b>	<b>-</b>	<b>91.971.018.016</b>

<b>01/01/2016</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.945.405.063	-	19.945.405.063
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.214.040.566	-	56.214.040.566
Phải thu khách hàng	29.974.878.748	-	29.974.878.748
Phải thu khác	296.568.701	-	296.568.701
<b>Cộng</b>	<b>106.430.893.078</b>	<b>-</b>	<b>106.430.893.078</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 31. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Công ty mẹ

#### b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Giao dịch	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai Chia cổ tức	11.352.951.500	4.541.186.000

#### c. Các giao dịch khác

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Thu nhập của Hội đồng quản trị	491.500.000	450.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	445.000.000	378.000.000

### 32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### 33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015. Các báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Sinh

Gia Lai, ngày 01 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A**

Số : 46/2016/CV – TCKT.SHJC  
V/v : “Giải trình biến động KQKD  
6 tháng đầu năm 2016.”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Pleiku, ngày 03 tháng 08 năm 2016

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Tên công ty : Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A

Địa chỉ : 650 Lê Duẩn, Phường Thắng Lợi, TP.Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Mã cổ phiếu : S4A

Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A xin giải trình về chênh lệch chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN trong “Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016” của Công ty như sau :

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	Chênh lệch 6 tháng đầu năm 2016 với 6 tháng đầu năm 2015	
			Giá trị	Tỷ lệ (%)
1. Sản lượng điện thương phẩm ( Kwh)	68,545,779	121,839,467	(53,293,688)	-43.74%
2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	59,164,603,686	104,989,352,023	(45,824,748,337)	-43.65%
3. Giá vốn hàng bán	35,838,144,914	39,525,770,769	(3,687,625,855)	-9.33%
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	23,326,458,772	65,463,581,254	(42,137,122,482)	-64.37%
5. Doanh thu hoạt động tài chính	5,800,207,316	1,637,813,270	4,162,394,046	254.14%
6. Chi phí tài chính	28,672,544,137	55,603,663,088	(26,931,118,951)	-48.43%
- Trong đó: Chi phí lãi vay	28,672,544,137	32,660,814,160	(3,988,270,023)	-12.21%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2,669,568,931	3,191,545,229	(521,976,298)	-16.35%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2,215,446,980)	8,306,186,207	(10,521,633,187)	-126.67%
9. Thu nhập khác		184,800,000	(184,800,000)	-100.00%
10. Chi phí khác		31,200,000	(31,200,000)	-100.00%
11. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		153,600,000	(153,600,000)	-100.00%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2,215,446,980)	8,459,786,207	(10,675,233,187)	-126.19%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành		437,082,060	(437,082,060)	-100.00%
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,215,446,980)	8,022,704,147	(10,238,151,127)	-127.61%
15. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	(52)	190		-127.61%



Do tình trạng hạn hán đang diễn ra nghiêm trọng tại Tây Nguyên, nguồn nước trên các sông cạn kiệt, ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Sản lượng điện thương phẩm và doanh thu 6 tháng đầu năm 2016 giảm mạnh (sản lượng giảm 53.293.688 Kwh, tương ứng với tỷ lệ giảm là 43,74% và doanh thu giảm 45.824.748.337 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 43,65%) so với cùng kỳ năm trước.

Ảnh hưởng từ chính sách điều hành tỷ giá linh hoạt của Ngân hàng Nhà nước làm phát sinh 4.141.972.650 đồng lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ khoản vay ngoại tệ nên “Doanh thu hoạt động tài chính” tăng 254,14% so với cùng kỳ năm trước; đồng thời chi phí tài chính không phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến chi phí tài chính giảm đi 26.931.118.951 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 48,43% so với cùng kỳ năm trước ( trong đó lỗ chênh lệch tỷ giá giảm là 22.942.848.928 đồng chiếm 85,19% , chi phí lãi vay giảm là 3.988.270.023 đồng chiếm 14,81% ).

Mặc dù doanh thu tài chính tăng và chi phí tài chính giảm nhưng do sản lượng và doanh thu giảm quá lớn làm cho lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2016 giảm 127,61% so với cùng kỳ năm trước.

Công ty cổ phần thủy điện Sê San 4A kính báo cáo.  
Trân trọng !

*Nơi nhận :*

- Như trên
- Lưu TCKT, TH

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Bình*

